

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Báo cáo tài chính

QUÍ III NĂM 2013

Từ ngày 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013

MỤC LỤC

	Trang
- Bảng cân đối kế toán	1 – 3
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	4
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	5
- Thuyết minh báo cáo tài chính	6 – 30

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2013	01/01/2013
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		302.670.972.315	344.733.078.740
Tiền và tương đương tiền	110	5.1	39.071.546.697	75.423.077.656
Tiền	111		36.069.539.943	68.640.053.894
Các khoản tương đương tiền	112		2.006.754	6.783.023.762
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.900.000.000	28.399.386.700
Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	7.900.000.000	29.857.521.700
Dự phòng đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	(1.458.135.000)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.3	78.238.589.328	75.135.980.437
Phải thu khách hàng	131		64.989.145.611	57.619.363.051
Trả trước cho người bán	132		815.187.787	1.221.490.792
Các khoản phải thu khác	135		17.698.826.287	17.773.100.908
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(5.264.570.357)	(1.477.974.314)
Hàng tồn kho	140	5.4	169.276.231.861	158.812.194.833
Hàng tồn kho	141		169.276.231.861	158.957.233.575
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(145.038.742)
Tài sản ngắn hạn khác	150	5.5	8.184.604.429	6.962.439.114
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		94.000.000	58.000.000
Thuế GTGT được khấu trừ	152		669.277.723	1.579.330.201
Thuế và các khoản khác phải thu N. Nước	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		7.421.326.706	5.325.108.913
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		112.366.183.368	116.932.466.553
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		82.242.255.377	86.162.075.024
Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	49.615.110.587	52.917.479.852
- Nguyên giá	222		87.660.141.348	90.882.492.588
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(38.045.030.761)	(37.965.012.736)
Tài sản cố định vô hình	227	5.7	32.475.672.972	33.244.595.172
- Nguyên giá	228		33.611.666.663	34.304.539.390
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.135.993.691)	(1.059.944.218)
Chi phí XDCB dở dang	230	5.8	151.471.818	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	29.855.509.500	29.990.199.500
Đầu tư vào công ty con	251		21.729.258.500	21.729.258.500
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258		8.574.457.200	8.774.457.200
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(448.206.200)	(513.516.200)
Tài sản dài hạn khác	260	5.10	268.418.491	780.192.029
Chi phí trả trước dài hạn	261		268.418.491	528.817.388
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	251.374.641
Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		415.037.155.683	461.665.545.293

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2013	01/01/2013
NỢ PHẢI TRẢ	300		271.068.394.327	313.781.939.964
Nợ ngắn hạn	310		268.738.798.229	311.153.387.964
Vay và nợ ngắn hạn	311	5.11	129.602.290.930	157.617.334.470
Phải trả người bán	312	5.12	128.117.641.570	123.503.593.467
Người mua trả tiền trước	313	5.12	518.046.875	398.395.811
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.13	4.498.175.196	3.840.386.952
Phải trả người lao động	315		483.099.149	4.388.292.261
Chi phí phải trả	316	5.14	67.049.389	1.005.498.559
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.15	3.826.023.781	16.609.166.759
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.16	1.626.471.339	3.790.719.685
Nợ dài hạn	330		2.329.596.098	2.628.552.000
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		-	-
Vay và nợ dài hạn	334		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		2.329.596.098	2.628.552.000
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.17	143.968.761.356	147.883.605.329
Vốn chủ sở hữu	410		143.968.761.356	147.883.605.329
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		121.039.120.000	121.039.120.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.750.000.000	1.750.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		6.340.563.064	6.340.563.064
Quỹ dự phòng tài chính	418		7.720.281.531	7.720.281.531
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.118.796.761	11.033.640.734
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		415.037.155.683	461.665.545.293

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 09 năm 2013

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	30/09/2013	01/01/2013
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (lít)		-	1.375.440
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý		713.230.611	717.698.611
Đô la Mỹ (USD)		541,63	541,19
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Cà Mau, ngày 10 tháng 11 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG
NGUYỄN TẤN VẠN**TỔNG GIÁM ĐỐC**

NGUYỄN THỊ VIỆT ÁNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2013 đến 30/09/2013	Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012	Lũy kế từ 01/01/2013 đến 30/09/2013	Lũy kế từ 01/01/2012 đến 30/09/2012
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	956.780.408.118	1.007.417.491.432	2.902.841.936.354	3.132.551.363.990
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		261.309.597	144.978.987	611.134.181	479.202.803
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		956.519.098.521	1.007.272.512.445	2.902.230.802.173	3.132.072.161.187
Giá vốn hàng bán	11	6.2	931.912.725.863	978.818.184.083	2.831.041.158.453	3.050.858.062.498
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.606.372.658	28.454.328.362	71.189.643.720	81.214.098.689
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	722.374.871	1.593.882.942	2.862.678.968	5.184.844.414
Chi phí tài chính	22	6.4	3.169.600.219	3.158.228.833	7.166.926.284	8.346.416.681
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.892.236.843</i>	<i>3.269.418.162</i>	<i>7.922.034.984</i>	<i>7.816.184.640</i>
Chi phí bán hàng	24	6.5	16.815.777.811	19.879.273.376	51.056.672.154	54.909.025.284
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	3.159.711.929	2.959.455.696	13.753.649.090	9.208.971.867
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.183.657.570	3.691.253.399	2.075.075.160	13.934.529.271
Thu nhập khác	31	6.7	3.788.943.536	4.584.323.729	13.705.946.633	12.782.654.783
Chi phí khác	32	6.8	18.961.811	6.313.362	28.604.984	9.453.134
Lợi nhuận khác	40		3.769.981.725	4.578.010.367	13.677.341.649	12.773.201.649
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	6.9	5.953.639.295	8.269.263.766	15.752.416.809	26.707.730.921
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.479.320.487	1.947.739.234	3.565.800.541	4.327.477.600
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	251.374.641	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.474.318.808	6.321.524.532	11.935.241.627	20.432.514.086
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	370	564	986	1.969

Cà Mau, ngày 10 tháng 11 năm 2013

KÊ TOÁN TRƯỞNG


NGUYỄN TẤN VẠN

TỔNG GIÁM ĐỐC


NGUYỄN THỊ VIỆT ANH



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	15.752.416.809	26.707.730.920
Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	3.958.384.862	3.865.479.666
- Các khoản dự phòng	03	2.124.774.061	289.061.148
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(626.255.600)	(3.033.780.331)
- Chi phí lãi vay	06	7.922.034.984	7.816.184.640
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	29.131.355.116	35.644.676.043
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(6.223.059.726)	15.480.089.553
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(10.318.998.286)	13.279.624.141
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(6.947.896.232)	(20.596.485.013)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	224.398.897	62.663.870
- Tiền lãi vay đã trả	13	(8.237.180.997)	(7.816.184.640)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.689.455.482)	(9.360.902.975)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	309.292.477	3.605.968.800
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(4.503.018.437)	(7.109.243.010)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(11.254.562.670)	23.190.206.769
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.128.569.976)	(5.169.358.474)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	473.000.000	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(26.500.000.000)	(34.900.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	45.051.921.700	30.380.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		700.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.047.981.607	3.033.780.331
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	18.944.333.331	(5.955.578.143)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH	31	-	4.789.660.000
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.424.161.189.900	1.392.689.433.535
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.452.176.233.440)	(1.402.298.614.485)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(16.026.258.080)	(17.402.222.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(44.041.301.620)	(22.221.743.450)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(36.351.530.959)	(4.987.114.824)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	75.423.077.656	47.818.809.499
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	39.071.546.697	42.831.694.675

Cà Mau, ngày 10 tháng 11 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG


NGUYỄN TÂN VĂN
TỔNG GIÁM ĐỐC


NGUYỄN THỊ VIỆT ANH


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau là Công ty cổ phần được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thương Nghiệp Cà Mau thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 06/06/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh:

- Xăng dầu (dầu, dầu nhớt), khí hóa lỏng.
- Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điều các loại, nước giải khát;
- Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

Công ty có trụ sở chính tại số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Công ty có 03 Công ty con, 04 Chi nhánh:

Công ty con:

Công ty TNHH Một thành viên Bách Việt có trụ sở tại số 223 Lý Văn Lâm, Phường 1, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Công ty Cổ Phần In Bạc Liêu có trụ sở tại số 160 Hoàng Văn Thụ, Phường 3, TP. Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu.

Công ty Cổ Phần Sách Thiết Bị Cà Mau có trụ sở tại số 26 – 28 Lê Lợi, Phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

Các Chi nhánh:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Bạc Liêu được có trụ sở tại số 82/4, đường Trần Phú, phường 7, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Sóc Trăng được có trụ sở tại số 268D, lộ Thanh Niên, khu 1, Thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại TP. HCM được có trụ sở tại số 43 đường số 6, Cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, TP Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang được có trụ sở tại lô H14, số 11+12+13+14+15+16 đường Lê Hồng Phong, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Ngoài ra, Công ty còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Đến ngày 30 tháng 09 năm 2013, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 567 người.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành .

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

4.3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho số lỗ ước tính phát sinh khi giá gốc vượt quá giá trị có thể thực hiện được của hàng tồn kho vào ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào khoản mục giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013

đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

	Thời gian (năm)
Tài sản cố định hữu hình	
Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10
Tài sản cố định vô hình	
Quyền sử dụng đất	20 – 50
Phần mềm kế toán	3

4.5. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư ngắn hạn:**

Đầu tư ngắn hạn là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng và được trình bày theo giá gốc.

Các khoản đầu tư dài hạn:

Khoản đầu tư vào Công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm quyền kiểm soát trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết đối với Công ty này.

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết đối với Công ty đó.

Trong báo cáo tài chính này (báo cáo tài chính riêng của Công ty), các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Đầu tư tài chính dài hạn khác:

Đầu tư trái phiếu được trình bày theo giá gốc, với ý định không bán lại trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán. Đầu tư trái phiếu được hạch toán theo giá gốc.

Khoản đầu tư mua chứng khoán tại các tổ chức kinh tế niêm yết hoặc chưa niêm yết, với ý định không bán lại trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho các chứng khoán do doanh nghiệp đầu tư bị giảm giá so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán tại thời điểm kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013

thúc nãm tài chính, các khoản vốn đầu tư vào các tổ chức kinh tế bị tổn thất do các tổ chức kinh tế bị lỗ.

4.6. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh. Chi phí trả trước được phân bổ theo đường thẳng.

4.8. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là Công ty sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

4.9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

4.10. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn

9 tháng đầu năm 2013, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và bảo hiểm thất nghiệp theo tỷ lệ sau:

Bảo hiểm xã hội trích trên tiền lương đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 17% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 7%.

Bảo hiểm y tế được trích trên tiền lương đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 3% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Kinh phí công đoàn được trích trên tổng quỹ lương là 2%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tiền lương đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 1% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 1%.

4.11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là vốn góp của các cổ đông và được ghi nhận theo mệnh giá. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận khi phát sinh chênh lệch tăng/ (giảm) do phát hành cổ phiếu cao/(thấp) hơn mệnh giá.

4.12. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận tại thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ cho người mua.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.

4.13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trong năm là chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Các khoản mục thuế thể hiện trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Khoản sai biệt giữa thuế phải nộp theo sổ sách kế toán của Công ty và số thuế phải nộp khi cơ quan thuế quyết toán (nếu có), sẽ được điều chỉnh khi có kết quả quyết toán thuế.

4.14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên liên quan trong năm được trình bày trong thuyết minh số 9.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền	30/09/2013	01/01/2013
	(VND)	(VND)
Tiền mặt	23.164.249.811	24.566.456.868
Tiền gửi ngân hàng	15.905.290.132	43.973.597.026
Tiền đang chuyển	-	100.000.000
Các khoản tương đương tiền	-	6.783.023.762
Cộng	39.069.539.943	75.423.077.656

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2013, tiền gửi có gốc ngoại tệ là 541,63 USD, tương đương 8.673.973 VND

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/09/2013	01/01/2013
	(VND)	(VND)
Đầu tư ngắn hạn khác	7.900.000.000	29.857.521.700
	-	(1.458.135.000)
Cộng	7.900.000.000	28.399.386.700

5.3. Phải thu ngắn hạn

	30/09/2013	01/01/2013
	(VND)	(VND)
Phải thu khách hàng	64.989.145.611 (i)	57.619.363.051
Trả trước cho người bán	815.187.787 (ii)	1.221.490.792
Các khoản phải thu khác	17.698.826.287 (iii)	17.773.100.908
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.264.570.357) (iv)	(1.477.974.314)
Cộng	78.238.589.328	75.135.980.437

(i) Chi tiết các khoản phải thu khách hàng

	30/09/2013	01/01/2013
	(VND)	(VND)
Phải thu khách hàng Xăng dầu	4.424.198.596	3.746.754.860
Phải thu khách hàng Bách hóa	48.749.525.669	40.708.657.119
Phải thu khách hàng kim khí điện máy	10.148.998.551	10.745.708.605
Phải thu khách hàng Vật liệu xây dựng	1.252.954.795	887.359.963
Khác	413.468.000	1.530.882.504
Cộng	64.989.145.611	57.619.363.051

(ii) Chi tiết các khoản trả trước cho người bán

	30/09/2013	01/01/2013
	(VND)	(VND)
Trả trước tiền bách hóa	815.187.787	1.181.421.066
Khác	-	40.069.726
Cộng	815.187.787	1.221.490.792

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013

(i) Chi tiết các khoản phải thu khác

	30/09/2013	01/01/2013
	(VND)	(VND)
Phải thu Công ty TNHH 1 TV Bách Việt	7.191.807.616	9.191.807.616
Phải thu Công ty CP Sách Thiết bị Cà Mau	-	459.200.000
Phải thu chi phí cho nhân viên tiếp thị	141.440.825	443.099.105
Giá trị hàng thiếu khi kiểm kê	5.108.299.987	5.290.798.421
Giá trị hàng gửi bảo hành	-	58.690.238
Phải thu hàng khuyến mãi	1.533.146.464	1.917.005.528
Khác	3.724.131.395	412.500.000
Cộng	17.698.826.287	17.773.100.908

(ii) Chi tiết dự phòng phải thu khó đòi

	30/06/2013	01/01/2013
	(VND)	(VND)
Nợ phải thu hàng kim khí điện máy	(1.121.955.500)	(607.025.500)
Nợ phải thu hàng bách hóa	(3.647.660.238)	(587.502.115)
Nợ phải thu xăng dầu	(223.390.071)	(194.852.369)
Khác	(271.564.548)	(88.594.330)
Cộng	(5.264.570.357)	(1.477.974.314)

5.4 Hàng tồn kho

	30/09/2013	01/01/2013
	(VND)	(VND)
Hàng mua đang đi đường	8.346.896.354	10.174.910.478
Hàng hóa	160.929.335.507	148.782.323.097
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(145.038.742)
Cộng	169.276.231.861	158.812.194.833

5.5 Tài sản ngắn hạn khác

	30/09/2013	01/01/2013
	(VND)	(VND)
Chi phí trả trước ngắn hạn	94.000.000	58.000.000
Thuế GTGT được khấu trừ	669.277.723	1.579.330.201
Tài sản ngắn hạn khác	7.421.326.706	5.325.108.913
Cộng	8.184.604.429	6.962.439.114

(i) Chi tiết tài sản ngắn hạn khác

	30/09/2013	01/01/2013
	(VND)	(VND)
Tài sản thiếu chờ xử lý trong kiểm kê	901.017.053	218.996.349
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.508.160.523	2.655.850.000
Tạm ứng cho nhân viên	2.012.149.130	2.450.262.564
Cộng	7.421.326.706	5.325.108.913

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013

5.6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 01/01/2013	58.607.265.298	7.353.566.908	22.576.621.995	1.685.438.387	659.600.000	90.882.492.588
- Mua trong năm	1.128.569.976	-	-	-	-	1.128.569.976
- Thanh lý	1.106.070.848	1.158.408.755	500.282.857	1.108.558.756	477.600.000	4.350.921.216
Số dư tại ngày 30/09/2013	58.629.764.426	6.195.158.153	22.076.339.138	576.879.631	182.000.000	87.660.141.348
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2013	19.593.451.486	5.356.289.827	10.927.03.493	1.429.867.929	658.100.001	37.965.012.736
- Khấu hao trong năm	2.304.161.439	360.021.734	1.135.684.316	81.867.901	599.999	3.882.335.389
- Thanh lý	621.930.237	1.130.821.255	500.282.857	1.072.583.015	476.700.000	3.802.317.364
Số dư tại ngày 30/09/2013	21.275.682.688	4.585.490.306	11.562.704.952	439.152.815	182.000.000	38.045.030.761
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2013	39.013.813.812	1.997.277.081	11.649.318.502	255.570.458	1.499.999	52.917.479.852
Tại ngày 30/09/2013	37.354.081.738	1.609.667.847	10.513.634.186	137.726.816	-	49.615.110.587

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: Không.

Nguyên giá TSCĐ đến 30/09/2013 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 12.340.475.320 VND.

Nguyên giá TSCĐ 30/09/2013 chờ thanh lý: không.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013

5.7 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2013	33.455.934.075	849.221.480	34.304.539.390
- Mua trong năm	-	-	-
- Giảm trong năm	692.872.727	-	692.872.727
Số dư tại ngày 30/09/2013	32.762.445.183	849.221.480	33.611.666.663
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2013	210.722.738	849.221.480	1.059.944.218
- Khấu hao trong năm	76.049.473	-	76.049.473
Số dư tại ngày 30/09/2013	286.772.211	849.221.480	1.135.993.691
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 01/01/2013	33.244.595.172	-	33.244.595.172
Số dư tại ngày 30/09/2013	32.475.672.972	-	32.475.672.972

5.8 Xây dựng cơ bản dở dang

Khoản mục	30/09/2013 (VND)	01/01/2013 (VND)
Xây dựng cơ bản dở dang	151.471.818	-
Cộng	151.471.818	-

5.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Khoản mục	30/09/2013 (VND)	01/01/2013 (VND)
Đầu tư vào Công ty con	21.729.258.500 (i)	21.729.258.500
Đầu tư cổ phiếu	8.574.457.200 (ii)	8.774.457.200
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(448.206.200) (iii)	(513.516.200)
Cộng	29.855.509.500	29.990.199.500

(i) Chi tiết đầu tư vào Công ty con:

Tên Công ty	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ góp vốn
Công ty TNHH Một Thành Viên Bách Việt		12.000.000.000	100%
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	38.527	5.859.618.500	55,04%
Công ty Cổ phần Sách Thiết bị Cà Mau	20.400	3.869.640.000	51%
Cộng		21.729.258.500	

(ii) Chi tiết đầu tư vào cổ phiếu

Tên Công ty	Số cổ phần	Số tiền (VND)
Công ty Cổ phần Sabeco Sông Hậu	2.150	21.500.000
Công ty Cổ phần TMKT và ĐT Petec	199.351	4.186.371.000
Công ty cổ phần Xăng dầu dầu khí Sài Gòn	300.000	3.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013

Công ty Cổ phần Vật Tư Xăng Dầu Petec	30.000	312.000.000
Công ty Cổ phần Cà Phê Petec	43.800	426.000.000
Công ty Cổ phần Thương Mại Cần Thơ	3.200	74.880.000
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 2	21.100	553.706.200
Cộng		8.574.457.200

(iii) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Tên Công ty	Dự phòng giảm giá đầu tư năm 2013	Hoàn nhập (trích lập) dự phòng từ 01/01/2013 đến 30/09/2013	Dự phòng giảm giá đầu tư đến ngày 30/09/2013
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 2	(467.196.200)	18.990.000	(448.206.200)
Công ty Cổ phần Kinh Đô	(46.320.000)	46.320.000	-
Cộng	(513.516.200)	65.310.000	(448.206.200)

5.10 Tài sản dài hạn khác

	30/09/2013 (VND)	01/01/2013 (VND)
Chi phí trả trước dài hạn	268.418.491 (i)	528.817.388
Cộng	268.418.491	528.817.388

(i) Chi tiết chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2013 (VND)	01/01/2013 (VND)
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	226.418.491	360.817.388
Thuê mặt bằng trả trước	42.000.000	168.000.000
Cộng	268.418.491	528.817.388

5.11 Vay và nợ ngắn hạn

Vay ngắn hạn	30/09/2013 (VND)	01/01/2013 (VND)
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	42.338.032.770 (i)	54.317.334.470
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	79.233.673.000 (ii)	57.800.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	8.030.585.160 (iii)	-
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam – TP Hồ Chí Minh	(iiii)	45.500.000.000
Cộng	129.602.290.930	157.617.334.470

(i) Chi tiết vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau, theo hợp đồng tín dụng số: 13.057.016/HĐTD ngày 10/04/2013.

Hạn mức vay	60.000.000.000
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động
Lãi suất vay	7,0 %/năm
Thời hạn vay	1,5 tháng

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013

Hình thức đảm bảo tiền vay
Số dư nợ đến ngày 30/09/2013

Tín chấp
42.338.032.770 đồng

(ii) Chi tiết vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau, theo hợp đồng tín dụng số: 621/2013/NHNT ngày 28/08/2013.

Hạn mức vay	100.000.000.000
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động
Lãi suất vay	7%/năm
Thời hạn vay	02 tháng
Hình thức đảm bảo tiền vay	Tín chấp
Số dư nợ đến ngày 30/09/2013	79.233.673.000 đồng

(iii) Chi tiết vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu Tư Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau theo hợp đồng số: 90/2013/HĐ-DN ngày 12/09/2013

Hạn mức vay	50.000.000.000
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động
Lãi suất vay	7,0%/năm
Thời hạn vay	2,0 tháng
Hình thức đảm bảo tiền vay	Tín chấp
Số dư nợ đến ngày 30/09/2013	8.030.585.160 đồng

(iiii) Chi tiết vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam theo hợp đồng số: VNM 111810 ngày 26/06/2012

Hạn mức vay	60.000.000.000
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động
Lãi suất vay	7.2%/năm
Thời hạn vay	1,5 tháng
Hình thức đảm bảo tiền vay	Thế chấp
Số dư nợ đến ngày 30/09/2013	0 đồng

5.12 Phải trả

	30/09/2013		01/01/2013
	(VND)		(VND)
Phải trả người bán	128.117.641.570	(i)	123.503.593.467
Người mua trả tiền trước	518.046.875	(ii)	398.395.811
Cộng	128.635.688.445		123.901.989.278

(i) Chi tiết khoản phải trả người bán

	30/09/2013		01/01/2013
	(VND)		(VND)
Phải trả nhà cung cấp xăng dầu	87.475.968.572		76.429.850.274
Phải trả nhà cung cấp hàng bách hóa	24.660.315.632		27.547.268.314
Khác	15.981.357.366		19.526.474.879
Cộng	128.117.641.570		123.503.593.467

(ii) Chi tiết người mua trả tiền trước

30/09/2013	01/01/2013
(VND)	(VND)

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013

Người mua trả trước tiền xăng dầu	497.078.771	203.728.544
Người mua trả trước tiền vật liệu xây dựng	18.307.200	165.246.100
Khác	2.660.904	29.421.167
Cộng	518.046.875	398.395.811

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	30/09/2013	01/01/2013
	(VND)	(VND)
Thuế giá trị gia tăng	2.446.259.470	908.844.733
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.807.887.278	2.931.542.219
Tiền thuê đất	44.039.869	-
Thuế thu nhập cá nhân	199.988.579	-
Cộng	4.498.175.196	3.840.386.952

5.14 Chi phí phải trả

	30/09/2013	01/01/2013
	(VND)	(VND)
Chi phí bán hàng	-	416.000.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	125.626.066
Chi phí tài chính	-	315.146.013
Tiền đồng phục	67.049.389	148.726.480
Cộng	67.049.389	1.005.498.559

5.15 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Khoản mục	30/09/2013	01/01/2013
	(VND)	(VND)
Tài sản thừa chờ giải quyết	287.999.887	178.756.983
Kinh phí công đoàn	288.190.962	242.030.620
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	42.978.340	64.401.779
Phải trả về cổ phần hóa	213.502.269	213.502.269
Phải trả, phải nộp khác	2.993.352.323 (i)	15.910.475.108
Cộng	3.826.023.781	16.609.166.759

(i) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác

Khoản Mục	30/09/2013	01/01/2013
	(VND)	(VND)
Sở Tài chính Bạc Liêu	-	12.000.000.000
Đoàn Thanh Niên Công ty CP TNCM	54.717.886	148.206.086
Quỹ Công Đoàn Công ty CP TNCM	(78.021.183)	280.456.244
Cổ tức phải trả cho cổ đông	2.896.655.620	3.187.828.100
Ban giải phóng mặt bằng QL 1A	-	48.224.200
Kinh phí phụ trách xã nghèo	120.000.000	240.000.000
Phải trả khác	-	5.760.478
Cộng	2.993.352.323	15.910.475.108

5.16 Quỹ khen thưởng phúc lợi

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013

Khoản mục	30/09/2013	01/01/2013
	(VND)	(VND)
Quỹ khen thưởng	685.252.032	1.824.675.132
Quỹ phúc lợi	941.219.307	1.966.044.553
Cộng	1.626.471.339	3.790.719.685

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013

5.17 Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	95.793.380.000	1.750.000.000	6.147.404.260	9.794.808.522	19.301.711.334	132.787.304.116
Tăng vốn trong năm trước	25.245.740.000	-	-	(6.600.000.000)	(13.856.080.000)	4.789.660.0000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	31.457.545.423	31.457.545.423
Trích lập các quỹ	-	-	1.572.877.271	3.145.754.542	(7.864.386.355)	(3.145.754.542)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(217.500.000)	(217.500.000)
Tạm ứng cổ tức năm trước	-	-	-	-	(9.579.338.000)	(9.579.338.000)
Tạm ứng cổ tức năm nay	-	-	-	-	(7.845.316.500)	(7.845.316.500)
Giảm khác	-	-	-	-	(362.995.168)	(362.995.168)
Số dư cuối năm trước	121.039.120.000	1.750.000.000	7.720.281.531	6.340.563.064	11.033.640.734	147.883.605.329
Số dư đầu năm nay	121.039.120.000	1.750.000.000	7.720.281.531	6.340.563.064	11.033.640.734	147.883.605.329
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	11.935.241.627	11.935.241.627
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	-
Chi cổ tức năm trước	-	-	-	-	(10.893.520.800)	(10.893.520.800)
Tạm ứng cổ tức năm nay	-	-	-	-	(4.841.564.800)	(4.841.564.800)
Tăng (giảm) khác	-	-	-	-	(115.000.000)	(115.000.000)
Số dư cuối ngày 30/09/2013	121.039.120.000	1.750.000.000	7.720.281.531	6.340.563.064	7.118.796.761	143.968.761.356

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 06/06/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, vốn điều lệ của Công ty là 121.039.120.000 VND.

Chi tiết vốn góp đến ngày 30/09/2013 như sau:

	30/09/2013		01/01/2013	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Vốn Nhà nước	44.334.250.000	36,63	44.334.250.000	36,63
Vốn góp của đối tượng khác:	76.704.870.000	63,37	76.704.870.000	63,37
+ Nhà đầu tư chiến lược	29.360.240.000	24,25	29.360.240.000	24,25
+ Các cổ đông còn lại	47.344.630.000	39,12	47.344.630.000	39,12
Cộng	121.039.120.000		121.039.120.000	

Cổ phiếu

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.103.912	12.103.912
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.103.912	12.103.912
Cổ phiếu phổ thông	12.103.912	12.103.912
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.103.912	12.103.912
Cổ phiếu phổ thông	12.103.912	12.103.912
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.		
Cổ phiếu ưu đãi: Không.		

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/07/2013 đến 30/09/2013 VND	Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	956.780.408.118	1.007.417.491.432	2.902.841.936.354	3.132.551.363.990
Doanh thu bán xăng dầu	458.726.649.116	460.484.221.754	1.396.514.260.736	1.463.066.849.428
Doanh thu bán hàng bách hóa	441.877.786.579	478.078.317.237	1.301.827.447.375	1.428.089.688.071
Doanh thu bán hàng điện máy	21.805.303.677	28.040.906.195	88.014.549.911	109.509.856.881
Doanh thu bán gas	22.194.970.189	23.765.296.849	70.908.857.664	73.324.924.692
Doanh thu bán hàng hóa khác	11.426.372.430	16.056.740.613	41.664.801.311	53.272.857.931
Doanh thu cung cấp dịch vụ	749.326.127	992.008.784	3.912.019.357	5.287.186.987
Các khoản giảm trừ doanh thu	261.309.597	144.978.987	611.134.181	479.202.803
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	956.519.098.521	1.007.272.512.445	2.902.230.802.173	3.132.072.161.187

6.2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Từ 01/07/2013 Đến 30/09/2013 VND	Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 VND
Giá vốn hàng bán xăng dầu	447.270.311.837	450.374.483.913	1.368.642.687.130	1.439.152.950.120
Giá vốn hàng bán bách hóa	431.420.894.405	464.998.066.691	1.265.354.611.287	1.388.869.241.304
Giá vốn hàng bán điện máy	20.269.625.071	26.127.006.062	82.840.911.703	103.137.903.297
Giá vốn hàng bán gas	21.210.358.536	22.033.754.878	71.327.062.071	68.236.984.712
Giá vốn hàng hóa khác	11.741.536.014	15.284.872.540	43.020.925.004	51.047.311.912
Chi phí dự phòng	-		(145.038.742)	413.671.153
Cộng	931.912.725.863	978.818.184.083	2.831.041.158.453	3.050.858.062.498

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/07/2013 Đến 30/09/2013 VND	Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	162.345.503	298.015.385	676.628.094	1.288.645.536
Cổ tức, lợi nhuận được chia	90.000.000	519.324.795	626.255.600	1.745.134.795
Lãi bán hàng trả chậm	470.029.368	748.224.000	1.541.396.168	2.088.586.100
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	28.318.762	18.399.106	62.477.983
Cộng	722.374.871	1.593.882.942	2.862.678.968	5.184.844.414

6.4. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/07/2013 đến 30/09/2013 VND	Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 VND
Lãi tiền vay	2.892.236.843	3.269.418.162	7.922.034.984	7.816.184.640
Dự phòng(hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư	(13.148.440)	42.780.000	(1.516.783.240)	(35.310.000)
Chi phí tài chính khác	290.511.816	206.030.671	761.674.540	565.542.041
Cộng	3.169.600.219	3.518.228.833	7.166.926.284	8.346.416.681

6.5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/07/2013 đến 30/09/2013 VND	Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 VND
Chi phí nhân viên	8.804.105.327	9.459.214.788	26.437.360.691	27.879.443.415
Chi phí vật liệu, bao bì	489.308.805	897.326.259	1.990.024.777	2.437.596.494
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	232.353.111	616.586.202	904.093.951	1.754.030.240
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.312.916.709	1.299.462.515	3.942.052.320	3.849.147.123
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.982.487.077	4.357.318.598	14.596.924.229	14.085.136.882

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013

Chi phí bằng tiền khác	994.606.782	3.249.365.014	3.186.216.186	4.903.671.130
Cộng	16.815.777.811	19.879.273.376	51.056.672.154	54.909.025.284
6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp				
	Từ 01/07/2013 đến 30/09/2013 VND	Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 VND
Chi phí nhân viên	1.719.673.614	1.675.559.442	5.127.821.403	4.931.435.703
Chi phí vật liệu quản lý	35.883.040	301.169.124	152.935.543	498.585.231
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.444.181	5.444.181	16.332.629	16.332.543
Thuế, phí, lệ phí	207.214.741	198.320.335	684.803.064	566.446.726
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng	-	-	3.786.596.043	(114.550.345)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	349.694.156	459.042.523	1.201.515.221	1.435.512.495
Chi phí bằng tiền khác	841.802.197	319.920.091	2.783.645.187	1.875.209.514
Cộng	3.159.711.929	2.959.455.696	13.753.649.090	9.208.971.867
6.7. Thu nhập khác				
	Từ 01/07/2013 đến 30/09/2013 VND	Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 VND
Thu từ các khoản thưởng, hỗ trợ vận chuyển	3.671.323.910	4.523.878.995	11.639.011.003	12.305.931.317
Thanh lý tài sản	-	-	473.000.000	-
Thu từ các khoản nợ đã xóa	-	5.538.000	4.468.000	7.613.000
Thu từ các khoản vi phạm hợp đồng	28.844.500	18.700.000	86.567.300	67.618.000
Thu nhập từ hàng thừa	88.628.408	36.177.797	174.755.060	179.592.913
Thu nhập từ hàng KM của NCC	-	-	-	221.713.030
Thu nhập khác	146.718	28.937	1.328.145.270	186.523

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013

Cộng	3.788.943.536	4.584.323.729	13.705.946.633	12.782.654.783
6.8. Chi phí khác				
	Từ 01/07/2013 đến 30/09/2013 VND	Từ 01/07/2012 đến 31/09/2012 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 31/09/2012 VND
Phạt hành chính	18.924.690	6.300.000	28.424.690	8.800.000
Chi phí khác	37.121	13.362	180.294	653.134
Cộng	18.961.811	6.313.362	28.604.984	9.453.134
6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
	Từ 01/07/2013 đến 30/09/2013 VND	Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.953.639.295	8.269.263.766	15.752.416.809	26.707.730.920
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN				
Các khoản điều chỉnh tăng	53.642.655	41.017.965	142.539.522	253.201.764
Các khoản điều chỉnh giảm	90.000.000	519.324.795	626.255.600	1.860.065.349
Tổng Thu nhập chịu thuế TNDN	5.917.281.950	7.790.956.936	15.268.700.731	25.100.867.335
Thuế suất Thuế TNDN hiện hành	25%	25%	25%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.479.320.487	1.947.739.234	3.565.800.541	6.275.216.834
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	251.374.641	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.474.318.808	6.321.524.532	11.935.241.627	20.432.514.086
6.10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu				
	Từ 01/07/2013 đến 30/09/2013 VND	Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013

Lợi nhuận phân bổ cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.474.318.808	6.321.524.532	11.935.241.627	20.432.514.086
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.103.912	11.207.595	12.103.912	10.483.925
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	370	564	986	1.969

6.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/07/2013 đến 30/09/2013 VND	Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 VND
Giá vốn hàng hóa	931.912.725.863	978.818.184.083	2.831.041.158.453	3.050.858.062.498
Chi phí nhân công	10.523.778.941	11.134.774.230	31.565.182.094	32.810.879.118
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.318.360.890	1.304.906.696	3.958.384.949	3.865.479.666
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.332.181.233	4.816.361.121	15.798.439.450	15.520.919.377
Chi phí bằng tiền khác	1.836.408.979	5.582.687.025	5.969.861.373	1.920.718.990
	950.923.455.906	1.001.656.913.155	2.888.333.026.319	3.104.976.059.649

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013

7. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty.

Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013	Kinh doanh xăng dầu VND	Kinh doanh bách hóa tổng hợp VND	Kinh doanh khác VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	1.400.426.280.093	1.301.827.447.375	213.683.021.338	2.915.936.748.806
Các chi phí trực tiếp	(1.376.918.211.594)	(1.277.685.268.396)	(199.244.056.608)	(2.853.847.536.598)
Kết quả kinh doanh bộ phận	23.508.068.499	24.142.178.979	14.438.964.730	62.089.212.208
Các chi phí không phân bổ				(42.032.548.083)
Thu nhập tài chính				2.862.678.968
Chi phí tài chính				(7.166.926.284)
Lợi nhuận trước thuế				15.752.416.809
Chi phí thuế TNDN				(3.817.175.182)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ				11.935.241.627
Vào ngày 30/09/2013				
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>				
Tài sản của bộ phận	47.180.456.393	144.238.439.731	38.397.098.778	229.815.994.902
Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty				39.071.546.697
Các khoản đầu tư				37.755.509.500
Tài sản không phân bổ				108.394.104.584
Tổng tài sản				415.037.155.683
Nợ phải trả của bộ phận	87.973.047.343	24.662.360.536	16.000.280.566	128.635.688.445
Nợ phải trả không phân bổ				142.432.705.882
Tổng nợ phải trả				271.068.394.327
Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Kinh doanh xăng dầu VND	Kinh doanh Bách hóa tổng hợp VND	Kinh doanh khác VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	1.463.066.849.428	1.427.986.524.356	253.801.442.186	3.144.845.815.970
Các chi phí trực tiếp	(1.443.711.207.429)	(1.402.781.642.944)	(225.512.006.013)	(3.072.004.856.386)
Kết quả kinh doanh bộ phận	19.355.641.999	25.204.881.412	28.289.436.173	72.849.959.584
Các chi phí không phân bổ				(42.980.656.397)
Thu nhập tài chính				5.184.844.414
Chi phí tài chính				(8.346.416.681)
Lợi nhuận trước thuế				26.707.730.920
Chi phí thuế TNDN				(6.275.216.834)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ				20.432.514.086
Vào ngày 30/09/2012				
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>				
Tài sản của bộ phận	51.794.327.915	133.974.379.701	38.933.309.292	224.702.016.908
Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty				42.831.694.675
Các khoản đầu tư				43.898.467.507
Tài sản không phân bổ				93.224.493.586
Tổng tài sản				404.656.672.676
Nợ phải trả của bộ phận	52.584.327.928	18.243.869.214	30.341.331.035	101.169.528.177
Nợ phải trả không phân bổ				163.464.069.185
Tổng nợ phải trả				264.633.597.362

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013

8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty.

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.071.546.697	75.423.077.656
Đầu tư tài chính	16.026.251.000	36.660.327.700
Phải thu	77.423.401.541	73.914.489.645
Tài sản khác	4.508.160.523	2.655.850.000
	137.029.359.761	188.653.745.001
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	129.602.290.930	157.617.334.470
Phải trả người bán	128.117.641.570	123.503.593.467
Phải trả khác	3.826.023.781	16.609.166.759
Chi phí phải trả	67.049.389	1.005.498.559
	261.613.005.670	298.735.593.255

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Các rủi ro tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng thường xuyên được theo dõi. Trên cơ sở này và các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì tiền gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công Ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 30/09/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	129.602.290.930	-	129.602.290.930
Phải trả người bán	128.117.641.570	-	128.117.641.570
Phải trả khác	3.826.023.781	-	3.826.023.781

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013

Chi phí phải trả	67.049.389	-	67.049.389
	261.613.005.670	-	261.613.005.670

Tại ngày 01/01/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	157.617.334.470	-	157.617.334.470
Phải trả người bán	123.503.593.467	-	123.503.593.467
Phải trả khác	16.609.166.759	-	16.609.166.759
Chi phí phải trả	1.005.498.559	-	1.005.498.559
	298.735.593.255	-	298.735.593.255

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 30/09/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1–5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.071.546.697	-	39.071.546.697
Đầu tư tài chính	7.900.000.000	8.126.251.000	16.026.251.000
Phải thu	77.423.401.541	-	77.423.401.541
Tài sản khác	4.508.160.523	-	4.508.160.523
	128.903.108.761	8.126.251.000	137.029.359.761

Tại ngày 01/01/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	75.423.077.656	-	75.423.077.656
Đầu tư tài chính	6.670.128.200	29.990.199.500	36.660.327.700
Phải thu	73.914.489.645	-	73.914.489.645
Tài sản khác	2.655.850.000	-	2.655.850.000
	158.663.545.501	29.990.199.500	188.653.745.001

Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp tại ngân hàng dùng để đảm bảo các khoản vay là hàng tồn kho, các khoản phải thu và quyền thu bồi thường của các hợp đồng bảo hiểm tài sản.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30/09/2013 và ngày 01/01/2013

9. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau

	30/09/2013 (VND)
Tiền lương Ban Tổng giám đốc	1.236.780.000
Cộng	1.236.780.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong giai đoạn tài chính và tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính, có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền VND
Công ty TNHH MTV Bách Việt	Bán hàng	9.919.723.337
	Thanh toán	9.919.723.337
	Cho vay	17.600.000.000
	Trả nợ vay	36.300.000.000
	Cho thuê mặt bằng	90.000.000
	Nhận tiền cho thuê mặt bằng	90.000.000
	Lãi tiền vay	264.059.725
	Nhận lãi tiền vay	264.059.725
	Mua hàng	123.361.359.132
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	Thanh toán	125.904.808.426
	Mua hàng	23.360.668
Công ty cổ phần Sách Thiết Bị Cà Mau	Thanh toán	22.040.668
	Mua hàng	2.722.927.509
	Thanh toán	2.699.793.628
	Bán hàng	3.291.386.251
	Thanh toán	3.013.191.625
	Cho vay	7.000.000.000
	Trả nợ vay	7.000.000.000
	Lãi tiền vay	172.361.114
	Nhận lãi tiền vay	172.361.114
	Cho thuê mặt bằng	90.000.000
	Nhận tiền cho thuê mặt bằng	90.000.000
	Cước vận chuyển	26.224.638
	Thu tiền cước vận chuyển	26.224.638
Công ty Cổ phần Thương Mại Kỹ Thuật và Đầu tư PETEC – Chi nhánh Cà Mau	Mua hàng	584.798.387.166
	Thanh toán	654.860.161.952
	Thu tiền cước vận chuyển	1.914.269.700
	Thu tiền cho thuê kho	247.729.020

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2013, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Phải thu / (Phải trả) VND
Công ty TNHH MTV Bách Việt	Phải thu tiền hàng	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

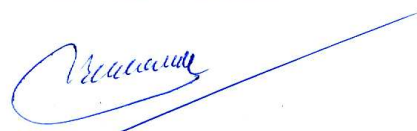
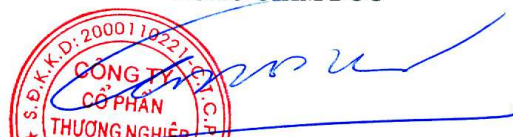
Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013

	Phải trả tiền hàng	(470.267.216)
Công ty CP In Bạc Liêu	Phải thu tiền hàng	-
	Phải trả tiền hàng	(1.320.000)
Công ty Cổ phần Sách Thiết bị Cà Mau	Phải thu tiền hàng	280.070.302
	Phải trả tiền hàng	(66.501.821)
Công ty Cổ phần Thương Mại Kỹ thuật và Đầu tư PETEC – Chi nhánh Cà Mau	Phải trả tiền hàng	(4.597.857.386)

Cà Mau, ngày 10 tháng 11 năm 2013

KÊ TOÁN TRƯỞNG
NGUYỄN TẤN VẠN**TỔNG GIÁM ĐỐC**

NGUYỄN THỊ VIỆT ÁNH